

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Số: 10.74/MB-HS

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
quý II năm 2017

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;

Công ty: Ngân hàng TMCP Quân đội

Mã chứng khoán: MBB

Địa chỉ trụ sở chính: Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.6266.1088

Fax: 04.6266.1080

Người thực hiện công bố thông tin: Tổng Giám đốc Lưu Trung Thái

Địa chỉ: Ngân hàng TMCP Quân đội – Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.6266.1088

Fax: 04.6266.1080

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý II năm 2017 của Ngân hàng TMCP Quân đội.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB: www.mbbank.com.vn-
Mục Nhà đầu tư – Báo cáo tài chính

Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *ST*

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để biết);
- Lưu VT, VP HĐQT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯU TRUNG THÁI

Hội sở chính: Tòa nhà Ngân hàng Quân đội

21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam, ĐT: (84-4) 6266 1088, Fax (84-4) 6266 1080

SWIFT Code: MSCBVNVX

Email: info@mbbank.com.vn * Website: www.mbbank.com.vn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh- Đống Đa- Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ II/2017- Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	III.14	1.438.828	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.15	31.800.574	24.140.704
Tiền gửi của khách hàng	III.16	203.596.343	195.147.771
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.18	259.614	258.170
Phát hành giấy tờ có giá	III.19	2.112.538	2.036.953
Các khoản nợ khác		4.404.094	3.509.475
Các khoản lãi, phí phải trả		2.127.011	2.233.895
Các khoản nợ khác	III.20	2.277.083	1.275.580
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		243.611.991	225.093.073
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ TCTD	III.21	17.955.606	17.955.606
Vốn điều lệ		17.127.409	17.127.409
Thặng dư vốn cổ phần		828.197	828.197
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		3.258.064	2.633.088
Lợi nhuận chưa phân phối		4.542.965	4.509.300
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.756.635	25.097.994
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		269.368.626	250.191.067

283
AN H
SONG
CỔ P
UÂN
Đ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD


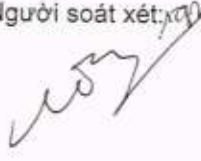
Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa- Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ II/2017- Ngày 30 tháng 06 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

		30/06/2017	31/12/2016
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
I, Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		69.987.885	74.161.541
1. Bảo lãnh vay vốn		34.269	37.093
2. Cam kết trong nghiệp vụ LC		24.337.082	27.892.246
3. Bảo lãnh khác		45.616.534	46.232.202
II, Các cam kết giao dịch hối đoái		37.263.893	36.433.120
2. Cam kết mua ngoại tệ		2.969.722	3.930.388
3. Cam kết bán ngoại tệ		3.187.782	5.694.997
4. Cam kết giao dịch hoán đổi		31.106.389	26.807.735
5. Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III, Cam kết khác		10.230.197	4.603.231
6. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
7. Cam kết khác		10.230.197	4.603.231
	V.1	117.481.975	115.197.892



Người lập: Bà Lê Khánh Hằng
PT, Phòng kế toánHà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2017Người soát xét: Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chínhNgười phê duyệt: Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc3
/
3
M
1
Đ

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

QUÝ III/2017 - Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Thuyết minh	Số phát sinh quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.666.138	3.690.052	9.005.242	7.123.723
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(2.028.501)	(1.838.863)	(4.044.690)	(3.537.828)
Thu nhập lãi thuần	2.637.637	1.851.189	4.960.552	3.585.895
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	210.147	145.324	367.282	254.897
Chi phí hoạt động dịch vụ	(59.730)	(34.798)	(111.186)	(55.517)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	150.417	110.526	256.096	199.380
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối	23.406	1.645	53.859	26.630
Lãi(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	18.159	(39.037)	70.369	(33.317)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	207.354	140.699	343.062	256.197
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	41.519	50.216	41.540	50.374
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.078.492	2.115.238	5.725.478	4.085.159
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.072.889)	(858.991)	(2.106.330)	(1.726.653)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.005.603	1.256.247	3.619.148	2.358.506
Chi phí dự phòng	(674.471)	(309.800)	(1.232.769)	(550.541)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.331.132	946.447	2.386.379	1.807.965
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(266.324)	(177.026)	(476.254)	(348.693)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	(266.324)	(177.026)	(476.254)	(348.693)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.064.808	769.421	1.910.125	1.459.272

Người lập: Người soát xét: 

Người phê duyệt:

Bà Lê Khánh Hằng
PT. Phòng kế toánBà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chínhHà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (phương pháp trực tiếp)

QUÝ II/2017- Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2017	Giai đoạn từ 01/01/2016
		đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		9.131.513	7.353.234
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(4.151.574)	(3.132.126)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		256.096	199.380
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		125.119	44.839
Thu nhập/(Chi phí) khác		(825.320)	(760.254)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		308.948	239.947
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1.048.965)	(767.860)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	IV.11	(257.778)	(184.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3.538.039	2.992.710
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(14.883.068)	(24.666.638)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		9.356.610	(3.969.285)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		467.918	(1.123.569)
(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		20.043	57.501
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(21.681.189)	(19.461.768)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (chứng khoán, đầu tư)		(1.125.827)	(369.396)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.920.623)	199.879
Những thay đổi về công nợ hoạt động		18.154.257	15.094.302
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		1.438.828	(1.411.502)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi của các TCTD khác		7.659.870	7.746.123
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		8.448.572	8.663.443
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu và giấy tờ có giá		75.585	(80.000)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.444	(6.546)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh		-	-
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		575.327	238.141
Sử dụng các quỹ		(45.369)	(55.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.809.228	(6.579.626)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(199.965)	(119.600)
Thu từ thanh lý tài sản cố định		38	93
Tiền chi/(thu) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
(Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		980	(263.635)
Cổ tức nhận được trong kỳ bằng tiền		41.540	50.374
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(157.407)	(332.768)



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

QUÝ II/2017- Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	
		triệu đồng		triệu đồng	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tăng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần bằng tiền mặt			-		-
Cổ tức trả cho cổ đông			(1.027.645)		-
Tăng/(giảm) quỹ			-		-
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng trong) hoạt động tài chính			(1.027.645)		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			5.624.176		(6.912.394)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			21.799.802		26.379.672
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	IV.13		27.423.978		19.467.278

Người lập: *JH*



Bà Lê Khánh Hằng
PT. Phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người soát xét: *LT*



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

20
NI
JN
PI
ÂN
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

QUÝ III/2017

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 09 năm 1994 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Công	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16/01/2017)
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên

4. Thành phần Ban kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên

5. Thành phần Ban điều hành

<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/01/2017)
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc (điều chuyển ngày 16/01/2017)
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ưông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Tài chính
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc

6. Trụ sở chính: Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 91 chi nhánh (trong đó có 2 chi nhánh nước ngoài) và 176 phòng Giao dịch, 1 văn phòng đại diện tại Nga.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	12/GPĐC-UBCK ngày 11/06/2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Môi giới đầu tư & kinh doanh chứng khoán	79,52%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")	06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
4	Công ty Tài chính TNHH Một thành viên MB ("M Credit")	27/GP-NHNN ngày 04 tháng 02 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.	Tài chính tiêu dùng	100,00%
5	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp.	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
6	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43GPĐC24/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 03 năm 2017	Bảo hiểm phi nhân thọ	69,58%

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có **8.000** nhân viên (Không kể các công ty con).

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 (Quyết định 479) và Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 (Thông tư 10) do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 (Quyết định 16) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi bổ sung ban hành kèm theo Quyết định 16 ngày 31 tháng 12 năm 2014, hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Hội sở Chính và các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này.

3 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5 Thay đổi chính sách kế toán

Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 45/2013/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên.

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNN về phân loại tài sản Có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chính thức có hiệu lực. Theo đó, các thay đổi chủ yếu bao gồm:

- Ngoài các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, các tài sản Có sau cũng phải được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- Các khoản cam kết ngoại bảng phải được thực hiện phân loại nợ cho mục đích quản lý và không phải trích lập dự phòng rủi ro.
- Các khoản tiền gửi liên ngân hàng, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam sẽ phải được phân loại nợ, trích lập dự phòng cụ thể nhưng không phải trích lập dự phòng chung.
- Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định như trước khi bán nợ.

- Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát, thông tin tín dụng có liên quan, NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.
- TCTD thực hiện chính sách dự phòng rủi ro để phân loại nợ theo quy định tại Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo phương pháp định lượng và định tính.

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

8 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng. Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNHN ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

9 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư".

10 Chứng khoán đầu tư

10.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

10.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

10.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm

giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường OTC được xác định để trích lập dự phòng giảm giá như đối với các khoản đầu tư vốn dài hạn khác trình bày tại Thuyết minh 4(e)(ii).

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(h).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Áp dụng trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.



10.4 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

10.5 Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Thực hiện yêu cầu của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt với tỷ lệ dự phòng tối thiểu hàng năm được tính bằng mệnh giá trái phiếu chia cho thời hạn của trái phiếu (hiện tại là 5 năm). Ngân hàng phân bổ chi phí dự phòng này định kỳ hàng năm theo đường thẳng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

12 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con được lập nếu công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của công ty con nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

13 Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu công ty liên kết bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có của công ty liên kết nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

14 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

15 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

10
GIA
HUY
CO
YU
2 B

16 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

17 Khấu hao

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

18 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng tại Thuyết minh số 7). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

21 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2014/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thư tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

22 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479 và Thông tư 10 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

24 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

25 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư 89 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

26 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

27 Lợi ích của nhân viên

27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).



27.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện, Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1 – 3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

27.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2017 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2016 <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	1.361.369	1.155.496
Tiền mặt bằng ngoại tệ	566.109	355.096
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	-	-
Vàng	3.811	3.281
	1.931.289	1.513.873

2. Tiền gửi tại NHNN

	30/06/2017 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2016 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.648.125	9.280.759
- <i>Bằng VNĐ</i>	2.202.542	6.846.151
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	445.583	2.434.608
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	180.488	277.966
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	716.019	443.753
	3.544.632	10.002.478

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/06/2017 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2016 <i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- <i>Bằng VNĐ</i>	330.202	45.762
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	3.462.100	3.163.306
Tiền gửi có kỳ hạn		
- <i>Bằng VNĐ</i>	17.819.290	7.074.383
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	336.465	-
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VNĐ	3.877.800	13.516.614
Bằng ngoại tệ, vàng	867.513	585.309
Dự phòng rủi ro cho vay và tiền gửi các TCTD khác	(196.000)	(196.216)
	26.497.370	24.189.158

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2016 <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	-
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	-
	-	-

10: /
 AN
 UD
 SO
 UA
 /11

5. Cho vay khách hàng

	30/06/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	165.816.006	145.157.639
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	803.840	430.924
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	425.497	484.849
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	3.518.704	2.809.446
	170.564.047	148.882.858

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/06/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	166.005.535	144.990.900
Nợ cần chú ý	2.342.248	1.904.761
Nợ dưới tiêu chuẩn	479.044	896.027
Nợ nghi ngờ	623.370	476.547
Nợ có khả năng mất vốn	1.113.850	614.623
	170.564.047	148.882.858

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/06/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	85.848.254	72.209.304
Nợ trung hạn	30.746.439	29.172.472
Nợ dài hạn	53.969.354	47.501.082
	170.564.047	148.882.858

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2017 Triệu đồng	%	31/12/2016 Triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	114.383.388	67,06	100.414.923	67,45
Công ty Nhà nước	6.318.462	3,72	4.047.755	2,72
Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%	9.371.337	5,49	9.137.795	6,14
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	327.595	0,19	275.504	0,19
Công ty TNHH khác	36.881.049	21,62	34.492.689	23,17
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	8.533.448	5,00	7.831.438	5,26
Công ty cổ phần khác	45.088.205	26,43	39.082.634	26,25
Công ty hợp danh	4.614	0,00	-	-
Doanh nghiệp tư nhân	2.552.416	1,50	2.331.261	1,57
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.933.264	2,89	2.877.505	1,93
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	372.998	0,22	338.342	0,22

Cho vay cá nhân	52.248.541	30,63	45.053.274	30,25
Hộ kinh doanh, cá nhân	52.248.541	30,63	45.053.274	30,25
Cho vay khác	413.750	0,25	605.215	0,41
Đơn vị hành chính sự nghiệp,				
Đoàn thể và Hiệp hội	215.509	0,13	412.340	0,28
Thành phần kinh tế khác	198.241	0,12	192.875	0,13
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	3.518.368	2,06	2.809.446	1,89
Cho vay Doanh nghiệp	2.822.418	1,65	2.206.153	1,48
Cho vay Cá nhân	695.950	0,41	603.293	0,41
	170.564.047	100,00	148.882.858	100,00

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2017		31/12/2016	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	2.412.092	1,42	2.054.667	1,38
Khai khoáng	4.159.204	2,44	3.346.030	2,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo	29.169.948	17,10	23.770.461	15,97
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	5.404.638	3,17	5.468.420	3,67
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	570.869	0,33	544.159	0,37
Xây dựng	16.770.510	9,83	14.172.008	9,52
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41.084.665	24,09	36.891.681	24,78
Vận tải, kho bãi	11.068.193	6,49	11.183.378	7,51
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	2.211.613	1,30	1.700.284	1,14
Thông tin & Truyền thông	3.161.165	1,85	3.271.982	2,20
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	922.514	0,54	699.520	0,47
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	7.552.831	4,43	6.721.572	4,51
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	260.619	0,15	243.171	0,16
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	708.592	0,42	665.285	0,45
Hoạt động của Tổ chức Chính trị Xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bắt buộc	-	0,00	-	-
Giáo dục & Đào tạo	224.886	0,13	242.091	0,16
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	314.470	0,18	277.107	0,19
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	83.058	0,05	74.827	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	327.100	0,19	327.264	0,22
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	40.638.712	23,83	34.419.505	23,11
Hoạt động của các Tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0,00	-	0,00
Cho vay tại các CN nước ngoài	3.518.368	2,06	2.809.446	1,89
	170.564.047	100,00	148.882.858	100,00

6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng từ đầu kỳ cho tới ngày 30 tháng 06 năm 2017 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Đơn vị: Triệu đồng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	542.595	1.079.203	1.621.798	58.166	21.173	79.339	600.761	1.100.376
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập thuần trong kỳ	455.321	82.162	537.483	85.817	3.261	89.078	541.138	85.423	626.561
Sử dụng quỹ	(200.015)	-	(200.015)	(2.962)	-	(2.962)	(202.977)	-	(202.977)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	797.901	1.161.365	1.959.266	141.021	24.434	165.455	938.922	1.185.799	2.124.721

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2016 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Đơn vị: Triệu đồng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Số dư tại ngày đầu năm 01/01/2016	726.083	854.146	1.580.229	89.561	21.568	111.129	815.644	875.714
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập thuần trong kỳ	470.183	224.495	694.678	48.860	(395)	48.465	519.043	224.100	743.143
Sử dụng quỹ	(683.232)	-	(683.232)	(80.255)	-	(80.255)	(763.487)	-	(763.487)
Sáp nhập SDFC	29.561	562	30.123	-	-	-	29.561	562	30.123
Số dư tại ngày cuối năm 31/12/2016	542.595	1.079.203	1.621.798	58.166	21.173	79.339	600.761	1.100.376	1.701.137

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		<u>30/06/2017</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2016</u> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	24.251.986	22.017.624
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	14.439.314	17.434.868
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	6.167.359	5.833.358
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành		-	-
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		105.000	105.000
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		4.279	4.279
		44.967.938	45.395.129
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(1.111)	(1.111)
		44.966.827	45.394.018

- (i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành* (bao gồm tín phiếu NHNN) và *Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh* bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 5% đến 8,3%/năm.
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm và có lãi suất từ 6,5% đến 10,5%/năm.

7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

		<u>30/06/2017</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2016</u> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán Chính phủ		-	-
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh		-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(i)	2.080.000	2.080.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(ii)	6.410.626	6.451.353
		8.490.626	8.531.353
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(1.209.179)	(1.526.262)
		7.281.447	7.005.091

- (i) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* có kỳ hạn từ 3 năm đến 11 năm, có lãi suất từ 9,00% đến 14,00%/năm.
- (ii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm, có lãi suất từ 8,90% đến 11,00%/năm.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>30/06/2017</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2016</u> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	4.093.734	4.093.734
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác	480.575	481.555
	4.574.309	4.575.289
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	(64.924)	(67.755)
	4.509.385	4.507.534

8.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>30/06/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	<i>Giá gốc đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội	1.082.689	100,00%	1.082.689	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	971.109	79,52%	971.109	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	90,77%	293.900	90,77%
Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên MB ("M Credit")	500.000	100,00%	500.000	100,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	575.036	69,58%	575.036	69,58%
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	671.000	61,00%	671.000	61,00%
	4.093.734		4.093.734	

8.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thời điểm 30 tháng 06 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>30/06/2017</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2016</u> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	453.440	453.389
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	-	-
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	27.135	28.166
	480.575	481.555

8.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	<u>30/06/2017</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2016</u> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	1.210.289	1.527.373
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	64.924	67.755
	<u>1.275.213</u>	<u>1.595.128</u>

8.4.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	<u>30/06/2017</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2016</u> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.111	1.111
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.209.179	1.526.262
	<u>1.210.290</u>	<u>1.527.373</u>

8.4.2 Dự phòng giảm giá góp vốn và đầu tư dài hạn

	<u>30/06/2017</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2016</u> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	64.924	67.755
	<u>64.924</u>	<u>67.755</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	1.102.228	779.334	519.625	135.947	2.537.134
Tăng trong kỳ	71.079	54.380	35.752	170	161.381
Giảm trong kỳ	(56)	(782)	-	(697)	(1.535)
Số dư cuối kỳ	1.173.251	832.932	555.377	135.420	2.696.980
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	89.806	652.275	387.574	106.778	1.236.433
Tăng trong kỳ	25.452	48.199	30.625	11.808	116.084
Giảm trong kỳ	(57)	(782)	-	(697)	(1.536)
Số dư cuối kỳ	115.201	699.692	418.199	117.889	1.350.981
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu kỳ	1.012.422	127.059	132.051	29.169	1.300.701
Tại ngày cuối kỳ	1.058.050	133.240	137.178	17.531	1.345.999

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	422.244	673.316	460.846	122.267	1.678.673
Tăng trong kỳ	680.212	109.331	56.485	14.953	860.981
Giảm trong kỳ	(228)	(4.712)	(220)	(1.511)	(6.671)
Sáp nhập SDFC	-	1.399	2.514	238	4.151
Số dư cuối kỳ	1.102.228	779.334	519.625	135.947	2.537.134
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	56.576	557.006	321.590	80.507	1.015.679
Tăng trong kỳ	33.458	98.607	63.470	27.570	223.105
Giảm trong kỳ	(228)	(4.712)	-	(1.511)	(6.451)
Sáp nhập SDFC	-	1.374	2.514	212	4.100
Số dư cuối kỳ	89.806	652.275	387.574	106.778	1.236.433
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu kỳ	365.668	116.310	139.256	41.760	662.994
Tại ngày cuối kỳ	1.012.422	127.059	132.051	29.169	1.300.701

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	947.888	428.394	1.376.282
Mua sắm mới	23	38.561	38.584
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	947.911	466.955	1.414.866
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	105.223	350.456	455.679
Khấu hao trong kỳ	8.963	43.693	52.656
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	114.186	394.149	508.335
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	842.665	77.938	920.603
Tại ngày cuối kỳ	833.725	72.806	906.531

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	933.908	354.075	1.287.983
Mua sắm mới	13.980	72.242	86.222
Giảm trong kỳ	-	-	-
Sáp nhập SDFC	-	2.077	2.077
Số dư cuối kỳ	947.888	428.394	1.376.282
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	87.506	277.518	365.024
Khấu hao trong kỳ	17.717	71.026	88.743
Giảm trong kỳ	-	-	-
Sáp nhập SDFC	-	1.912	1.912
Số dư cuối kỳ	105.223	350.456	455.679
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	846.402	76.557	922.959
Tại ngày cuối kỳ	842.665	77.938	920.603

11. Các khoản phải thu

	30/06/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	70.652	71.598
Các khoản phải thu bên ngoài	6.643.821	4.690.670
	6.714.473	4.762.268

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài như sau:

	30/06/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
- Tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	1.962.467	1.557.002
- Ký quỹ bảo lãnh tại các NH nước ngoài	103.733	57.809
- Draft Buyback LC	1.879.221	1.696.277
- Các khoản phải thu khác	2.698.400	1.379.582
	6.643.821	4.690.670

12. Tài sản có khác

	30/06/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ	327.272	349.136
Lợi thế thương mại	75.409	84.835
Tài sản Có khác	512.472	512.764
	915.153	946.735

13. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	30/06/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Số dư đầu năm	318.408	6.083
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	4.379	263.424
Sáp nhập SDFC	-	40.621
Phân loại lại dự phòng cho danh mục ủy thác đầu tư	-	49.226
Sử dụng quỹ	-	(40.946)
Số dư cuối năm	322.787	318.408

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	30/06/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
- Tiền gửi Kho bạc Nhà Nước	1.438.828	-
	1.438.828	-

15. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác	113.455	91.114
- Bằng VNĐ	27.094	31.423
- Bằng vàng và ngoại tệ	86.361	59.691
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	21.810.099	12.748.243
- Bằng VNĐ	12.719.922	9.639.384
- Bằng vàng và ngoại tệ	9.090.177	3.108.859
Tiền vay các TCTD khác	9.877.020	11.301.347
- Bằng VNĐ	7.706.613	7.578.635
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.170.407	3.722.712
	31.800.574	24.140.704

16. Tiền gửi của khách hàng

- *Thuyết minh theo loại tiền gửi:*

	30/06/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	65.720.800	66.150.386
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	42.306.185	42.042.014
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	23.414.615	24.108.372
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	128.088.993	118.815.372
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	124.245.851	114.775.151
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.843.142	4.040.221
Tiền gửi vốn chuyên dùng	809.686	884.684
Tiền kỳ quỹ	8.976.864	9.297.329
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	8.660.200	8.994.903
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	316.664	302.426
	203.596.343	195.147.771

- *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:*

	30/06/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	116.997.936	111.049.926
Tiền gửi của cá nhân	86.598.407	84.097.845
	203.596.343	195.147.771

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

	<i>Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>	<i>Giá trị ròng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	33.376	-	33.376
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.261	-	5.261
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.115	-	28.115
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	53.419	-	53.419
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	36.636	-	36.636
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.783	-	16.783

18. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<i>30/06/2017</i>	<i>31/12/2016</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận của tổ chức khác (*)	259.614	258.170
	259.614	258.170

(*) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 4,92%/năm theo kỳ trả nợ

19. Phát hành giấy tờ có giá

	<i>30/06/2017</i>	<i>31/12/2016</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010 (i)	2.000.000	2.000.000
Giấy tờ có giá khác	112.538	36.953
	2.112.538	2.036.953

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2010: lãi suất 12,00%/năm

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	533.990	392.479
Các khoản phải trả bên ngoài	1.743.093	883.101
Trong đó: Thuế phải trả (thuyết minh IV.11)	311.714	90.466
	2.277.083	1.275.580

21. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

21.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến 30 tháng 06 năm 2017 số lượng cổ phiếu đã phát hành của Ngân hàng là **1.712.740.909** với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **17.127.409** triệu VNĐ.

Đơn vị: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập/Tăng	Sử dụng/Giảm	Biến động khác	Dư cuối
Vốn điều lệ	17.127.409	-	-	-	17.127.409
Thặng dư vốn cổ phần	828.197	-	-	-	828.197
Quỹ dự phòng tài chính	1.562.922	297.451	-	-	1.860.373
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	788.862	148.725	-	-	937.587
Quỹ khác	281.304	224.169	(45.369)	-	460.104
Lợi nhuận chưa phân phối	4.509.300	1.910.125	(1.876.460)	-	4.542.965
Tổng cộng	25.097.994	2.580.470	(1.921.829)	-	25.756.635

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	30/06/2017			31/12/2016		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	17.127.409	17.127.409	-	16.000.000	16.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	828.197	828.197	-	718.524	718.524	-
	17.955.606	17.955.606	-	16.718.524	16.718.524	-

Đơn vị: triệu đồng

21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

21.3. Cổ phiếu:

	30/06/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.712.740.909	1.712.740.909
- Cổ phiếu phổ thông	1.712.740.909	1.712.740.909
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.712.740.909	1.712.740.909
- Cổ phiếu phổ thông	1.712.740.909	1.712.740.909
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	236.964	201.079
Thu nhập lãi cho vay	6.432.326	4.925.165
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.719.436	1.550.567
Thu khác từ hoạt động tín dụng	134.151	74.840
Thu khác từ nghiệp vụ bảo lãnh	482.365	372.072
	9.005.242	7.123.723

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3.479.483	3.046.667
Trả lãi tiền vay	351.208	281.797
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	121.003	121.890
Chi phí lãi khác	92.996	87.474
	4.044.690	3.537.828

3. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	237.234	190.214
Các dịch vụ khác	130.048	64.683
	367.282	254.897
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(89.715)	(38.877)
Các dịch vụ khác	(21.471)	(16.640)
	(111.186)	(55.517)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	256.096	199.380

4. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	142.542	121.569
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	120.530	128.446
	263.072	250.015
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(62.004)	(73.585)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(147.209)	(149.800)
	(209.213)	(223.385)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	53.859	26.630

5. Lãi/lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng
Lãi/(lỗ) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	121.512	220.559
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(50.252)	(202.350)
	71.260	18.209
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(3.441)	(45.564)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	2.550	(5.962)
	(891)	(51.526)
Lãi/(Lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	70.369	(33.317)

6. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	308.948	239.947
Thu từ các hoạt động ủy thác	10.632	9.953
Thu nhập/(Chi phí) khác	23.482	6.297
	343.062	256.197

7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng</i>
Cổ tức năm chuyển về từ các công ty con	29.411	34.918
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết và từ góp vốn, mua cổ phần	12.129	15.456
	41.540	50.374

8. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng</i>
Chi phí lương và phụ cấp	1.003.161	761.560
Chi phí khấu hao và khấu trừ	168.740	136.099
Chi phí hoạt động khác	934.429	828.994
<i>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</i>	<i>127.622</i>	<i>128.621</i>
<i>Chi phí quản lý</i>	<i>188.691</i>	<i>237.149</i>
<i>Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ</i>	<i>269.515</i>	<i>207.631</i>
<i>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</i>	<i>87.987</i>	<i>52.063</i>
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	<i>260.614</i>	<i>203.530</i>
	2.106.330	1.726.653

9. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên

**Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Triệu đồng**

Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	7.939
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	
1. Lương	570.715
2. Thưởng	180.125
3. Thu nhập khác	252.321
Tổng thu nhập	1.003.161
Tiền lương bình quân tháng	12
Thu nhập bình quân tháng	21



10. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 Triệu đồng
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(216)	(73.000)
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.228.606	588.679
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá khác	4.379	34.862
	1.232.769	550.541

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	6.780	36.579	(31.546)	11.813
Thuế TNDN	67.323	476.254	(257.778)	285.799
Các loại thuế khác	16.363	159.088	(161.348)	14.103
	90.466	671.920	(450.672)	311.714

Đơn vị: triệu đồng

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế:

	30/06/2017 Triệu đồng	30/06/2016 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.386.379	1.807.965
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức và các khoản khác)	(41.540)	(69.500)
- KQKD của chi nhánh nước ngoài	31.449	(19.126)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	179	263
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng theo hệ thống NHNN Việt Nam	2.376.467	1.738.728
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm theo thuế suất 20% (i)	475.293	347.746
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài (ii)	960	947
Chi phí thuế TNDN phát sinh (i) + (ii)	476.254	348.693
Các khoản phải nộp do năm trước do hạch toán ngược	-	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	476.254	348.693

13. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	30/06/2017 Triệu đồng	30/06/2016 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.931.289	1.577.907
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.544.632	4.133.283
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với thời hạn gốc không quá 3 tháng	21.948.057	12.359.088
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trong vòng 3 tháng	-	1.397.000
	27.423.978	19.467.278

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chỉ tiêu	30/06/2017 Triệu đồng	31/12/2016 Triệu đồng
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	69.987.885	74.161.541
+ Bảo lãnh vay vốn	34.269	37.093
+ Cam kết trong nghiệp vụ LC	24.337.082	27.892.246
+ Bảo lãnh khác	45.616.534	46.232.202
II. Các cam kết giao dịch hối đoái	37.263.894	36.433.120
+ Cam kết mua ngoại tệ	2.969.723	3.930.388
+ Cam kết bán ngoại tệ	3.187.782	5.694.997
+ Cam kết giao dịch hoán đổi	31.106.389	26.807.735
+ Cam kết giao dịch tương lai	-	-
III. Các cam kết khác	10.230.197	4.603.231
+ Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
+ Cam kết khác	10.230.197	4.603.231

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thế

hiện nghĩa vụ tái chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	Công ty con	Mua trái phiếu Hoạt động tiền gửi Hoạt động khác
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Hoạt động ủy thác đầu tư Cấp bổ sung vốn điều lệ Hoạt động tiền gửi
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản	Công ty con	Hoạt động tiền gửi Hoạt động ủy thác đầu tư Hoạt động cho vay Hoạt động thu hồi nợ và quản lý tài sản

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu Triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) Triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn góp	971.109	-
		Tiền gửi	-	(439.920)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn góp	293.900	-
		Tiền gửi	-	(37.786)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn góp	1.082.689	-
		Tiền gửi	-	(193.450)
Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên MB	Công ty con	Vốn góp	500.000	-
		Tiền gửi	1.778.000	(21.476)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty con	Vốn góp	671.000	-
		Tiền gửi	-	(123.792)
Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty con	Vốn góp	575.036	-
		Tiền gửi	-	(42.080)
		Cho vay	152.541	-

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu Triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) Triệu đồng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn góp	971.109	-
		Tiền gửi	-	(434.706)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn góp	293.900	-
		Tiền gửi	-	(38.208)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn góp	1.082.689	-
		Tiền gửi	-	(101.578)
Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên MB	Công ty con	Vốn góp	500.000	-
		Tiền gửi	-	(12.706)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty con	Vốn góp	671.000	-
		Tiền gửi	-	(277.570)
Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty con	Vốn góp	575.036	-
		Tiền gửi	-	(56.306)
		Cho vay	150.862	-

3. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	167.045.679	202.482.851	24.337.082	53.458.564
Nước ngoài	3.518.368	1.113.492	-	-

TH
LAI
V
OI
/x

3.2. Báo cáo bộ phận riêng lẻ theo khu vực địa lý

30 tháng 06 năm 2017

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản	186.812.768	18.349.285	59.146.396	5.060.177	269.368.626
Nợ phải trả	161.475.559	18.249.153	58.844.782	5.042.497	243.611.991
Tài sản cố định	1.925.463	81.774	214.025	31.268	2.252.530
Doanh thu	5.141.858	1.133.637	3.485.824	190.302	9.951.621
Chi phí	3.421.574	951.732	2.970.185	221.751	7.565.242
Lợi nhuận trước thuế	1.720.284	181.905	515.639	(31.449)	2.386.379

31 tháng 12 năm 2016

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản	180.801.699	15.877.014	49.782.075	3.730.279	250.191.067
Nợ phải trả	156.867.450	15.737.649	48.809.589	3.678.385	225.093.073
Tài sản cố định	1.909.485	74.237	208.357	29.225	2.221.304
Doanh thu	8.547.855	1.952.162	6.338.498	288.625	17.127.140
Chi phí	6.261.284	1.738.559	5.157.655	258.611	13.416.109
Lợi nhuận trước thuế	2.286.571	213.603	1.180.843	30.014	3.711.031

3 Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế của MB quý II năm 2017 so với quý II năm 2016 tăng 384.922 triệu đồng tương đương mức 40,67% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng	
	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do thu nhập lãi thuần	786.448	629.158
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	39.891	31.913
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21.761	17.409
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do lãi, lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	57.196	45.757
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động khác	66.655	53.324
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(8.697)	(6.958)
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(213.898)	(171.118)
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(364.671)	(291.737)
Tổng tăng/(giảm) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh	384.685	307.748

4 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản, Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02/2014/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

5.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Loại tài sản / Công nợ	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng
	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	1.931.289
Tiền gửi tại NHNN	-	3.544.632	-	-	-	3.544.632
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	196.000	2.567.899	483.363	53.854	2.000.000	26.693.370
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	4.558.512	50.303.212	82.621.153	21.202.902	6.569.151	170.564.047
Chứng khoán đầu tư (*)	400.000	574.982	135.081	3.066.445	3.722.650	53.458.564
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	4.574.309
Tài sản cố định	389.026	-	-	-	-	2.252.530
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	10.235.231
Tổng tài sản	5.543.538	57.044.101	83.239.597	24.323.181	12.291.701	273.287.348
Nợ phải trả						
Các khoản vay NHNN	-	1.438.828	-	-	-	1.438.828
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	27.057.409	1.620.344	838.999	2.144.910	31.800.574
Tiền gửi của khách hàng	-	117.320.645	28.795.459	25.411.917	29.206.117	203.596.343
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	10.674	3.456	1.999	10.891	232.584
Phát hành giấy tờ có giá	-	112.538	-	-	-	2.112.538
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	-	-	4.404.094
Tổng nợ phải trả	-	145.940.094	30.419.259	26.252.915	31.361.918	243.611.991
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.543.538	(88.895.993)	52.820.338	(1.929.734)	(19.070.217)	29.675.357

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác, Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
				Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	463.042	74.477	32.401	569.920
Tiền gửi tại NHNN	1.199.509	-	142.581	1.342.090
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.054.738	2.469.573	141.767	4.666.078
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.858.658)	1.122	(11.558)	(1.869.094)
Cho vay khách hàng	25.659.054	79.285	1.115.477	26.853.816
Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.486.200	-	-	4.486.200
Đầu tư dài hạn	-	681	-	681
Tài sản cố định	9.398	-	3.992	13.390
Các tài sản Có khác	3.040.825	229.621	269.093	3.539.539
Tổng tài sản	35.054.108	2.854.759	1.693.753	39.602.620
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	10.874.084	206.644	266.217	11.346.945
Tiền gửi của khách hàng	24.565.903	2.669.030	426.448	27.661.381
Các khoản nợ khác	464.218	1.529	213.512	679.259
Tổng nợ phải trả	35.904.205	2.877.203	906.177	39.687.585
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(850.097)	(22.444)	787.576	(84.965)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	132.554	17.023	(26.300)	123.277
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(717.543)	(5.421)	761.276	38.312

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Quá hạn	Trong hạn			Tổng	
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng		Từ 1 - 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.931.289	-	-	-	1.931.289
Tiền gửi tại NHNN	-	3.544.632	-	-	-	3.544.632
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	196.000	21.372.274	2.587.899	537.197	2.000.000	26.693.370
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	33.376	-	-	-	33.376
Cho vay khách hàng	4.558.512	13.775.484	31.229.290	52.655.515	42.907.634	170.564.047
Chứng khoán đầu tư (*)	400.000	684.261	135.081	6.788.995	39.347.645	53.458.564
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	4.574.309	4.574.309
Tài sản cố định	-	-	-	-	2.252.530	2.252.530
Tài sản Cố khác (*)	389.026	8.688.415	-	1.157.790	-	10.235.231
Tổng tài sản	5.543.538	50.029.731	33.952.270	61.139.497	91.082.118	273.287.348
Nợ phải trả						
Các khoản vay NHNN	-	1.438.828	-	-	-	1.438.828
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	27.057.409	1.620.344	2.983.909	136.592	31.800.574
Tiền gửi của khách hàng	-	57.845.091	34.183.748	65.311.396	46.251.526	203.596.343
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	10.674	3.456	12.890	232.594	259.614
Phát hành giấy tờ có giá	-	112.538	-	-	2.000.000	2.112.538
Các khoản nợ khác (*)	-	2.126.876	-	2.277.218	-	4.404.094
Tổng nợ phải trả	-	88.591.416	35.807.548	70.585.413	48.620.712	243.611.991
Mức chênh lệch khoản ròng	5.543.538	(38.561.685)	(1.855.278)	(9.445.916)	42.461.406	29.675.357

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6 Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả theo thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 6 trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

6.1

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: triệu đồng		
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán		Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.931.289	-	-	-	-	1.931.289	1.931.289
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.544.632	-	-	3.544.632	3.544.632
Tiền gửi tài và cho vay các TCTD khác	-	-	26.693.370	-	-	26.693.370	*
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	33.376	-	-	-	-	33.376	*
Cho vay khách hàng	-	-	170.564.047	-	-	170.564.047	*
Chứng khoán đầu tư - góp	-	8.490.626	-	44.967.938	-	53.458.564	*
Góp vốn đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	4.574.309	-	4.574.309	*
Tài sản tài chính khác	-	-	7.380.285	-	-	7.380.285	(*)
	1.964.665	8.490.626	208.182.334	49.542.247	-	268.179.872	(*)

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

6.2 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.438.828	1.438.828
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	31.800.574	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	203.596.343	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh	-	-	-	-	-	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	259.614	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.112.538	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.558.786	(*)
	-	-	-	-	242.766.683	242.766.683

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

7. Tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

	30/06/2017 đồng	31/12/2016 đồng
USD	22.431,00	22.159,00
EUR	25.792,00	23.846,00
GBP	29.354,00	27.755,00
JPY	201,00	195,00
CHF	23.262,00	21.910,00
AUD	17.327,00	16.303,00
CAD	17.151,00	16.771,00
SGD	16.314,00	15.609,00
KHR	4,99	5,00
THB	653,00	622,00
SEK	2.601,64	2.417,86

Người lập: *Jh*



Bà Lê Khánh Hằng
PT. Phòng kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 07 tháng 07 năm 2017

Người soát xét: *L*



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc